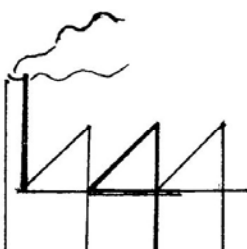




22. すうじ

Các con số

0 ゼロ れい	30 さんじゅう
1 いち	40 よんじゅう
2 に	50 ごじゅう
3 さん	60 ろくじゅう
4 よん	70 ななじゅう
し	80 しちじゅう
5 ご	90 はちじゅう
6 ろく	90 きゅうじゅう
7 なな	100 ひゃく
しち	200 にひゃく
8 はち	300 さん <u>びゃく</u>
9 きゅう	400 よんひゃく
く	500 ごひゃく
10 じゅう	600 <u>ろっぴゃく</u>
11 じゅういち	700 ななひゃく
12 じゅうに	800 <u>はっぴゃく</u>
13 じゅうさん	900 きゅうひゃく
14 じゅうよん	1000 せん
じゅうし	2000 にせん
15 じゅうご	3000 さん <u>ぜん</u>
16 じゅうろく	4000 よんせん
17 じゅうなな	5000 ごせん
じゅうしち	6000 ろくせん
18 じゅうはち	7000 ななせん
19 じゅうきゅう	8000 <u>はっせん</u>
じゅうく	9000 きゅうせん
20 にじゅう	10000 いちまん
	100000 じゅうまん
	1000000 ひゃくまん
	10000000 いっせんまん
	100000000 いちおく
	0.1 れい <u>てん</u> いち
	0.15 れい <u>てん</u> いち ご
	$\frac{1}{2}$ に <u>ぶん</u> の いち
	$\frac{3}{4}$ よん <u>ぶん</u> の さん

23. おかね

Tiền

(1) おかね *Tiền*

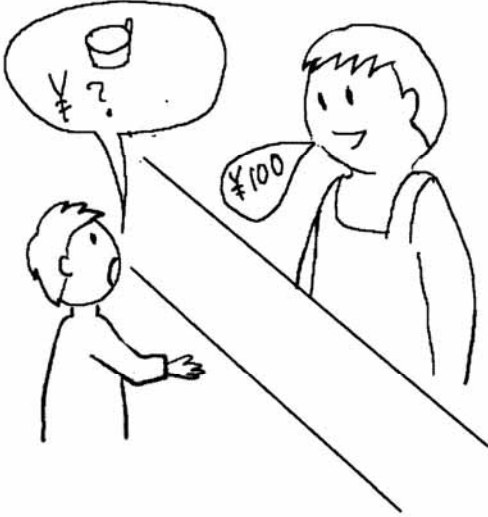
					
1円	5円	10円	50円	100円	500円
いちえん	ごえん	じゅうえん	ごじゅうえん	ひゃくえん	ごひゃくえん



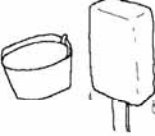

		
1000円	5000円	10000円
せんえん	ごせんえん	いちまんえん

(2) かいもの *Mua sắm*

アイスクリーム は いくらですか。 *Kem bao nhiêu tiền ?*

100えん です。 100 yen



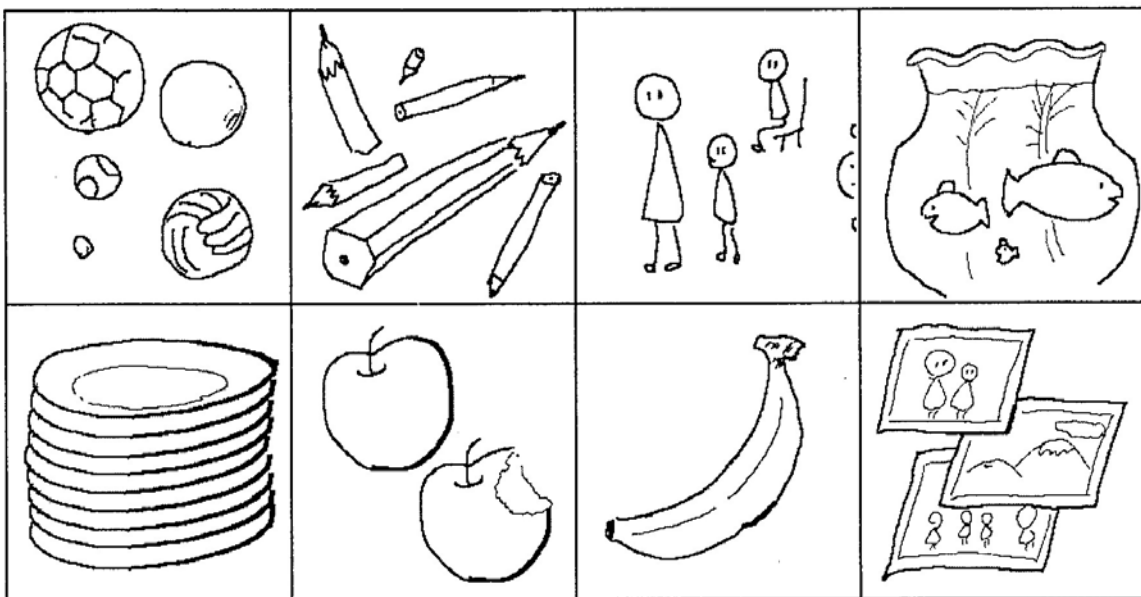
①		あめ	10えん
②		ガム	80えん
③		アイスクリーム	100えん
④		チョコレート	150えん

①あめ	<i>Kẹo</i>	③アイスクリーム	<i>Kem</i>
②ガム	<i>Kẹo cao su</i>	④チョコレート	<i>Sô cô la</i>

24. かぞえかた

Cách đếm (tính)



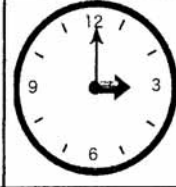
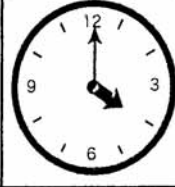
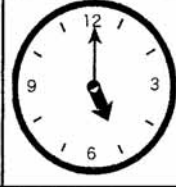



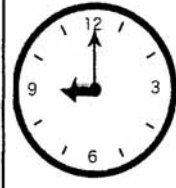

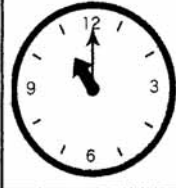





1	ひとつ	いっこ	いちまい	いっほん	いっぴき	ひとり
2	ふたつ	にこ	にまい	にほん	にひき	ふたり
3	みっつ	さんこ	さんまい	さんほん	さんびき	さんにん
4	よっつ	よんこ	よんまい	よんほん	よんひき	よにん
5	いつつ	ごこ	ごまい	ごほん	ごひき	ごにん
6	むっつ	ろっこ	ろくまい	ろっほん	ろっぴき	ろくにん
7	ななつ	ななこ	ななまい	ななほん	ななひき	しちにん
8	やっつ	はっこ	はちまい	はっほん	はっぴき	はちにん
9	ここのつ	きゅうこ	きゅうまい	きゅうほん	きゅうひき	きゅうにん
10	とお	じっこ	じゅうまい	じっほん	じっぴき	じゅうにん
?	いくつ	なんこ	なんまい	なんほん	なんびき	なんにん



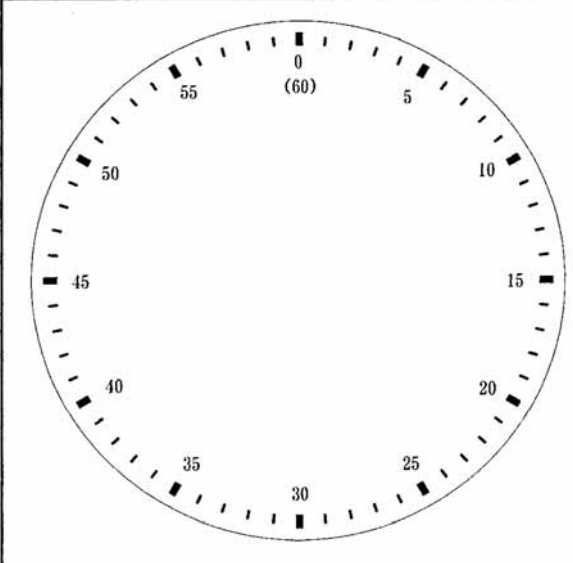
25. じかん

Giờ

(1) いま なんじ? → () じ。(Bây giờ mấy giờ) → () giờ

					
いち じ	に じ	さん じ	よ じ	ご じ	ろく じ
					
しち じ	はち じ	く じ	じゅう じ	じゅういち じ	じゅうに じ
					
よじ はん	しちじごろ				

(2) なんぶん? → ぶん。Mấy phút? → ~ phút

	1	いっぶん	11	じゅういっぶん
	2	にぶん	12	じゅうにぶん
	3	さんぶん	13	じゅうさんぶん
	4	よんぶん	14	じゅうよんぶん
	5	ごぶん	15	じゅうごぶん
	6	ろっぶん	20	にじっぶん
	7	ななぶん	30	さんじっぶん
	8	はっぶん	40	よんじっぶん
	9	きゅうぶん	50	ごじっぶん
	10	じっぶん	60	ろくじっぶん

26. カレンダー

Lịch

(1) なんがつ? → がつ。(Tháng mấy?)

1月 いち がつ	2月 に がつ	3月 さん がつ	4月 し がつ
5月 ご がつ	6月 ろく がつ	7月 しち がつ	8月 はち がつ
9月 く がつ	10月 じゅう がつ	11月 じゅういち がつ	12月 じゅうに がつ

(2) ようび / ひにち **Thứ / Ngày**

日曜日 にちようび	月曜日 げつようび	火曜日 かようび	水曜日 すいようび	木曜日 もくようび	金曜日 きんようび	土曜日 どようび
1 <u>ついたち</u>	2 <u>ふつか</u>	3 <u>みっか</u>	4 <u>よっか</u>	5 <u>いつか</u>	6 <u>むいか</u>	7 <u>なのか</u>
8 <u>ようか</u>	9 <u>ここのか</u>	10 <u>とおか</u>	11 じゅういちにち	12 じゅうににち	13 じゅうさんにち	14 じゅうよっか
15 じゅうごにち	16 じゅうろくにち	17 じゅうしちにち	18 じゅうはちにち	19 じゅうくにち	20 <u>はつか</u>	21 にじゅういちにち
22 にじゅうににち	23 にじゅうさんにち	24 <u>にじゅうよっか</u>	25 にじゅうごにち	26 にじゅうろくにち	27 にじゅうしちにち	28 にじゅうはちにち
29 にじゅうくにち	30 さんじゅうにち	31 さんじゅういち にち				


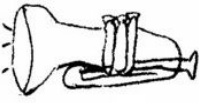

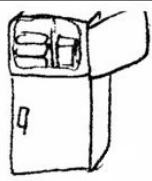
① なんようび? → ようび **Thứ mấy?**



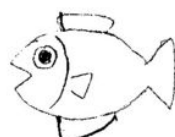



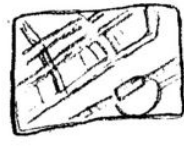












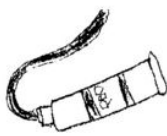



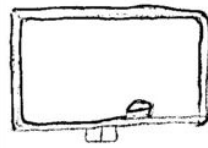

② なんにち? → **Ngày mấy?**

③ きノウ - きョウ - あした
Hôm qua - Hôm nay - Ngày

④ たんじょうび →
Ngày sinh nhật





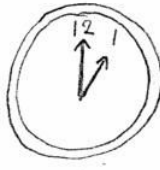

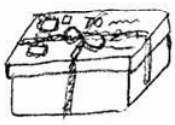

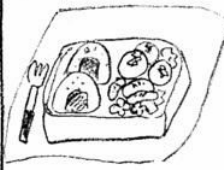



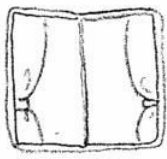
n ん	wa わ	ra ら	ya や	ma ま	ha は
 ほん	 わに	 らっぱ	 やま	 まど	 はさみ
		ri り		mi み	hi ひ
		 りんご		 みみ	 ひ
		ru る	yu ゆ	mu む	fu ふ
		 よる	 ゆきだるま	 むしめがね	 ふでばこ
		re れ		me め	he へ
		 れいぞうこ		 め	 へび
	o を	ro ろ	yo よ	mo も	ho ほ
	 ごはんをたべる	 ろうか	 よる	 もも	 ほし

na な	ta た	sa さ	ka か	a あ
 な い ふだ	 た こ	 さ か な	 か ば ん	 あ し
ni に	chi ち	shi し	ki き	i い
 に く	 ち ず	 し お	 き	 い す
nu ぬ	tsu つ	su す	ku く	u う
 ぬ り え	 つ く え	 す い か	 く つ	 う さ ぎ
ne ね	te て	se せ	ke け	e え
 ね こ	 て	 せ ん せい	 け	 え の ぐ
no の	to と	so そ	ko こ	o お
 の り	 と け い	 そ ら	 こ ば ん	 お し り

○ ひらがな 1 (清音・撥音)






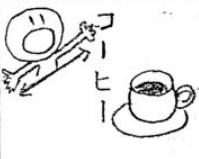







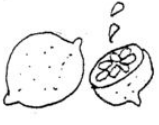
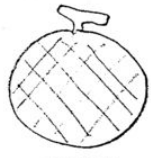

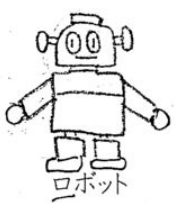


ひらがなの かきじゆん



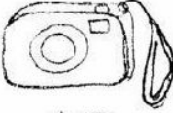

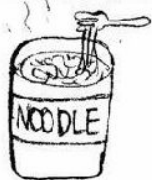


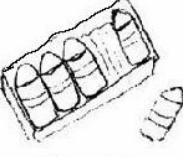

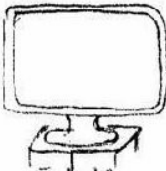




ひらがな 2 (濁音・半濁音)

pa ぱ	ba ば	da だ	za ざ	ga が
 はっぱ	 ばなな	 だんご	 ざる	 がっこう
pi ぴ	bi び	ji ぢ	ji じ	gi ぎ
 ぴあの	 びん	 はなぢ	 いちじ	 ぎゅうにゅう
pu ぷ	bu ぶ	zu づ	zu ず	gu ぐ
 ぷりん	 ぶた	 こづつみ	 ちぎ	 えのぐ
pe ぺ	be べ	de で	ze ぜ	ge げ
 ほっぺた	 べんとう	 でんわ	 かせ	 かけ
po ぽ	bo ぼ	do ど	zo ぞ	go ご
 ぽと	 ぼうし	 まど	 ぞう	 ごはん

ひらがな 3 (拗音)


り や rya	み や mya	ひ や hya	に や nya	ち や cha	し や sya	き や kya
り ゆ ryu	み ゆ myu	ひ ゆ hyu	に ゆ nyu	ち ゆ chu	し ゆ syu	き ゆ kyu
り よ ryo	み よ myo	ひ よ hyo	に よ nyo	ち よ cho	し よ syo	き よ kyo
	び や pya	び や bya		ぢ や ja	じ や ja	ぎ や gya
	び ゆ pyu	び ゆ byu		ぢ ゆ ju	じ ゆ ju	ぎ ゆ gyu
	び よ pyo	び よ byo		ぢ よ jo	じ よ jo	ぎ よ gyo

n ン	wa ワ	ra ラ	ya ヤ	ma マ	ha ハ
 パン	 ワイン	 ライオン	 タイセ	 マスク	 ハンバーガー
丨		ri リ		mi ミ	hi ヒ
 コーヒー		 リボン		 ミルク	 コーヒー
		ru ル	yu ユ	mu ム	fu フ
		 ボール	 ユウホム	 ガム	 フライパン
		re レ		me メ	he ヘ
		 レモン		 メロン	 ヒディング
	o ヲ	ro ロ	yo ヨ	mo モ	ho ホ
		 ロボット	 ヨット	 モップ	 ホットドック

na ナ	ta タ	sa サ	ka カ	a ア
 ナイフ	 タオル	 サッカー	 カメラ	 アイスクリーム
ni ニ	chi チ	shi シ	ki キ	i イ
 コンビニ	 チーズ	 シャワー	 キウイ	 イルカ
nu ヌ	tsu ツ	su ス	ku ク	u ウ
 ヌードル	 ツリー	 スプーン	 クレヨン	 ウイナー
ne ネ	te テ	se セ	ke ケ	e エ
 ネクタイ	 テレビ	 ゼロハンテープ	 ケーキ	 エプロン
no ノ	to ト	so ソ	ko コ	o オ
 ノート	 トイレ	 ソーダー	 コアラ	 オレンジ

○ カタカナ 1

カタカナ 2

			ツ ア tsa	グ ア gwa	ク ア kwa	フ ア fa		パ pa	バ ba	ダ da	ザ za	ガ ga						
ウ イ wi	デ イ di	テ イ ti				フ イ fi		ピ pi	ビ bi	ヂ ji	ジ ji	ギ gi						
	デュ du							プ pu	ブ bu	ヅ zu	ズ zu	グ gu						
ウ エ we			ツ エ tse	グ エ gwe	ク エ kwe	フ エ fe		ペ pe	ベ be	デ de	ゼ ze	ゲ ge						
ウ オ wo			ツ オ tso	グ オ gwo	ク オ kwo	フ オ fo		ポ po	ボ bo	ド do	ゾ zo	ゴ go						
							ピ ヤ pya	ビ ヤ bya	チ ヤ ja	ジ ヤ ja	ギ ヤ gya	リ ヤ rya	ミ ヤ mya	ヒ ヤ hya	ニ ヤ nya	チ ヤ cha	シ ヤ sha	キ ヤ kya
							ピ ユ pyu	ビ ユ byu	チ ユ ju	ジ ユ ju	ギ ユ gyu	リ ユ ryu	ミ ユ myu	ヒ ユ hyu	ニ ユ nyu	チ ユ chu	シ ユ shu	キ ユ kyu
							ピ ヨ pyo	ビ ヨ byo	チ ヨ jo	ジ ヨ jo	ギ ヨ gyo	リ ヨ ryo	ミ ヨ myo	ヒ ヨ hyo	ニ ヨ nyo	チ ヨ cho	シ ヨ sho	キ ヨ kyo



1	はじめまして(じこしょうかい)		Xin chào (tự giới thiệu)		
	(1)	わたしは、()です。	Tôi (tên) là ()。		
		よろしくおねがいします。	Xin chào các bạn		
	(2)	()から、きました。	Từ () đến.		
	(3)	ぼく	Tôi (từ dùng cho nam)	わたし	Tôi (từ dùng cho nữ)
		アイスクリームがすきです。	Tôi thích (ăn) kem		
	(4)	バナナ	Chuối	サッカー	Đá bóng (banh)
		りんご	Táo	やきゅう	Bóng chày
		ケーキ	Bánh ngọt	すいせい	Bơi lội
		クッキー	Bánh quy	バスケットボール	Bóng rổ
	はじめましてカード		Phiếu cá nhân (các em mới vào trường)		
	はじめまして	Mới vào trường	ぼくの/わたしの(かお)	Hình của em (hình vẽ)	
	なまえ	Tên	()がすきです。	Em thích ()	
	くに	Quốc gia (nước)			
	「このカードの使い方」		Cách sử dụng phiếu này		
※ひらがなが書ける場合は自分で、書けない場合は先生に書いてもらってください。					
Nếu em viết được chữ Hiragana thì tự mình viết, nếu không viết được thì hãy nhờ thầy cô viết dùm.					
※十分でなくても良いので今までならった会話をつかって、じこしょう かいの機会をたくさん作りましょう。					
Hãy tạo nhiều cơ hội tự giới thiệu, bằng cách sử dụng những câu đàm thoại đã học. Không được hoàn toàn c ùng không sao.					
2	あいさつ		Chào hỏi		
	(1)	おはよう	Chào bạn (buổi sáng)	おはようございます	Xin chào thầy/cô (buổi sáng)
		こんにちは	Chào bạn (buổi trưa)	こんばんは	Chào bạn (buổi tối)
		さようなら	Tạm biệt	じゃあね	Chào nhé
		バイバイ	Bái bai		
	(2)	ありがとうございます	Xin cảm ơn	ありがとう	Cám ơn
	(3)	ごめんなさい	Xin lỗi (xin tha lỗi)	すみません	Xin lỗi (ngỏ lời để bắt chuyện)
	(4)	きりつ	Đứng dậy	れい	Nghiêm chào (nghi lễ)
		ちゃくせき	Ngồi xuống		
	(5)	いただきます	Xin phép (để ăn)	ごちそうさまでした	Cám ơn (sau khi ăn)
(6)	しつれいします		Xin phép / Xin lỗi		
	しつれいしました		Xin lỗi (đã vô phép hoặc đã làm phiền)		
3	かぞく		Gia đình		
	あなたのいえのひとをかいてください。		Bạn hãy viết về nhà của bạn		
	おばあさん	Bà	おにいさん	Anh trai	
	おじいさん	Ông	おねえさん	Chị gái	
	おかあさん	Má (mẹ)	おとうと	Em trai	
	おとうさん	Ba (bố)	いもうと	Em gái	

		からだ / びょうき / けが		<i>Thân thể / Bệnh / thương tích</i>	
4	(1)	からだのなまえ		<i>Tên gọi bộ phận cơ thể</i>	
	(1)-1	あたま	Đầu	おなか	Bụng
		くび	Cổ	あし	Chân
		うで	Cánh tay	せなか	Lưng
		て	Tay	おしり	Mông (đít)
	(1)-2	め	Mắt	みみ	Tai
		はな	Mũi	くち	Miệng
		は	Răng	のど	Cổ họng
	(2)	どうしたの？		<i>Sao vậy ?</i>	
		あたまが いたい。		Đau (nhức) đầu	
		おなかが いたい。		Đau	
		はが いたい。		Đau răng	
		めが いたい。		Đau mắt	
		のどが いたい。		Đau cổ họng	
くびが いたい。		Đau cổ			
(3)	ねつが ある		Bị sốt		
	ねつが ない		Không bị sốt		
	きもちが わるい		Thấy khó chịu		
(4)	あぶない(窓)	Nguy hiểm (cửa sổ)	あぶない(車)	Nguy hiểm (xe hơi)	
	やめて	Ngưng lại			
5	でんわ		<i>Điện thoại</i>		
	(1)	でんわ		Điện thoại	
	(2)	でんわばんごう		Số điện thoại	
	(3)	がっこうの でんわばんごう		Số điện thoại của trường học	
		いえの でんわばんごう		Số điện thoại nhà	
	(4)	やすみます		Nghỉ học	
		もしもし、()がっこうです。		A lô, đây là trường ()	
		わたしは、()ねん()くみの()です。		Em là (), học sinh lớp () tô ()	
そうですか。わかりました。おだいじに。		Vậy à. Thầy/cô hiểu rồi. Hãy giữ gìn sức khỏe nhé.			
6	がっこうの しせつ		<i>Văn phòng và thiết bị của trường học</i>		
	こうしゃ	Trường lớp	としよしつ	Thư viện	
	こうもん	Cổng trường	しょくいんしつ	Văn phòng	
	こうてい	Sân trường	トイレ	Phòng vệ sinh	
	プール	Hồ tắm	げたばこ	Học tủ để giày	
	ほけんしつ	Phòng y tế	たいいくかん	Nhà thể thao	
	7	きょうしつ の もの		<i>Vật dụng trong lớp</i>	
いす		Ghế	まど	Cửa sổ	
とけい		Đồng hồ	チョーク	Phấn	
こくばん		Bảng viết	こくばんけし	Đồ lau bảng	
と		Cửa	せんせい	Thầy / Cô	
スピーカー		Loa	せいと	Học sinh	
ロッカー		Ngăn đựng đồ (có khóa)	つくえ	Bàn	
はくいかけ		Máng áo treo áo choàng (sử dụng khi trực ban phân phát phần cơm trưa)			

		もちもの / いるい		Vật dụng đem theo / Y phục	
8		ランドセル	Cặp đeo lưng	せいふく	Đồng phục
		ほん	Sách	あかしろぼうし	Nón vải (2 màu trắng - đỏ)
		かばん	Cặp xách	たいそうふく	Áo quần thể thao
		ぼうし	Nón	けんぱんハーモニカ	Kèn ác-mô-ni-ka có phím
		マスク	Khẩu trang	じしょ	Từ điển
		シャツ	Áo	テッシュ	Khăn giấy
		スカート	Váy	うわぎ	Áo ngoài, áo choàng
		くつ	Giày	ハンカチ	Khăn tay
		うわばき	Giày mang trong trường	ナフキン	Khăn trải bàn khi ăn cơm
		くつした	Vớ	リコーダー	Sáo đứng
		ズボン	Quần	もんだいしゅう	Sách bài tập
		きゅうしよく	Cơm trường	しりょうしゅう	Tập sách tài liệu
		たいいっかんようシューズ		Giày dùng trong phòng thể thao	
	9	ぶんぼうぐ		Dụng cụ học sinh	
		はさみ	Kéo	きょうかしよ	Sách giáo khoa
		コンパス	Com pa	ぶんどき	Thước đo góc
		さんかくじょうぎ	Thước tam giác	ノート	Tập
		のり	Keo, hồ	えんぴつ	Bút chì
	ものさし	Thước	けしごむ	Cục gôm	
10	じかんわり		Thời khóa biểu		
		ちょうかい	Lễ chào buổi sáng	いいんかい	Hội Học Sinh
		がくしゅう	Học tập	きゅうしよく	Cơm trưa (ở trường)
		そうじ	Làm vệ sinh	ひるやすみ	Nghỉ trưa
		やすみじかん	Giờ nghỉ (giải lao)	ほうかご	Tan trường
	クラブ	Câu lạc bộ (nhóm sinh hoạt)			
11	きょうか		Các môn học		
		こくご	Môn văn (quốc ngữ)	かていか	Môn gia chánh
		さんすう / すうが	Môn toán	きじゅつか	Môn kỹ thuật
		りか	Môn lý khoa	ほけん / たいいっく	Môn sức khỏe / thể thao
		しゃかい	Môn xã hội	ずこう / びじゅつ	Thủ công / mỹ thuật
		おんがく	Môn âm nhạc	そうごう	Môn tổng hợp
	えいご	Môn Anh văn	せんたくきょうか	Môn nhiệm ý (tự chọn)	
12	がっこうぎょうじ		Các hoạt động của trường học		
		しぎょうしき	Lễ khai giảng	すいとう	Bình nước
		べんとう	Cơm hộp	キャンプ	Cắm trại
		えんそく	Du ngoạn dã ngoại	はるやすみ	Nghỉ xuân
		しゅうがくりょこう	Đi du lịch	なつやすみ	Nghỉ hè
		うんどうかい	Ngày hội thể thao	あきやすみ	Nghỉ thu
	しゅうぎょうしき	Lễ kết thúc (học kỳ)	ふゆやすみ	Nghỉ đông	

13	てんき		Thời tiết	
	はれ	Nắng	あめ	Mưa
	ゆき	Tuyết	くもり	Mây
	あつい	Nóng	さむい	Lạnh
14	いろを めりましょう。		Hãy tô màu	
	あか	Màu đỏ	むらさき	Màu tím
	もも	Màu hồng	みかん	Màu cam
	しろ	Màu trắng	ちゃ	Màu nâu
	あお	Màu xanh	みどり	Màu xanh lá cây
15	きょうしつことば		Từ dùng trong lớp học	
	(1)	きてください。	Hãy đến (đây).	
		すわってください。	Hãy ngồi xuống.	
		たってください。	Hãy đứng dậy.	
		みてください。	Hãy nhìn (xem).	
		きいてください。	Hãy lắng nghe.	
		よんでください。	Hãy đọc.	
		いってください。	Hãy nói.	
	(2)	もういちどいってください。	Hãy nói lại lần nữa.	
	(3)	わかります	Đạ, hiểu.	
		わかりません	Đạ, không hiểu.	
	(4)	いい	Tốt / Được	
		だめ	Không được	
		トイレ、いいですか。	(Em) muốn đi phòng vệ sinh, được không ạ ?	
		いいですよ。	Được ! (em có thể đi.)	
みず、いいですか。		(Em) uống nước được không ạ?		
	いいですよ。	Được ! (em có thể uống)		
16	ともだち		Đối với bạn	
	(1)	かして	Cho mượn nhé.	
		いいよ	Ừ, được.	
		ありがとう	Cám ơn nhé.	
	(2)	みせて	Cho xem với nhé.	
	(3)	いれて	Cho vào chơi chung với nhé.	
		あそび /		Các trò chơi
なわとび		Nhảy dây	おにごっこ	Trốn - Tìm
ドッジボール		Chơi banh (theo đội)	サッカー	Đá banh
17	ある / ない、いる / いない		Phân biệt Có/Không (dùng cho đồ vật hoặc động vật)	
	(1)	ある	Có (dùng cho đồ vật)	
		ない	Không	
	(2)	いる	Có (dùng cho động vật)	
		いない	Không	

17	(3)	テレビがある。		Có ti-vi (máy truyền hình)	
		テレビ	Ti-vi (máy truyền hình)	パソコン	Máy vi tính
		でんわ	Điện thoại	じてんしゃ	Xe đạp
		ゲーム	Trò chơi điện tử		
		ねこがいる。		Có con mèo	
		ねこ	Con mèo	おかあさん	Má (mẹ)
		いぬ	Con chó	あかちゃん	Em bé
		とり	Con chim		
18	いく / 帰る		Đi / Về		
	(1)	いく	Đi	かえる	Về
		うち	Nhà	がっこう	Trường học
	(2)	(がっこう)へ いく。		Đi đến (trường) / Đi ~	
		がっこう	Trường (trường học)	びょういん	Bệnh viện
	こうえん	Công viên	えき	Nhà ga	
	スーパー	Siêu thị	ともだちの うち	Nhà bạn	
19	たべる / のむ / する		Ăn/ Uống/Làm (hành động)		
	(1)	たべる	Ăn	たべない	Không ăn
	(2)	(パン)を たべる。		Ăn (bánh mì)	
		パン	Bánh mì	さかな	Cá
		ごはん	Cơm	にんじん	Cà rốt
		にく	Thịt	バナナ	Chuối
	(3)	のむ	Uống	のまない	Không uống
	(4)	(みず)を のむ		Uống (nước)	
		みず	Nước	おちゃ	Trà
		ぎゅうにゅう	Sữa	スープ	Canh (súp)
	ジュース	Nước ngọt	くすり	Thuốc	
(5)	する	Làm (hành động)	しない	Không làm (hành động)	
(6)	(べんきょう)を する。		Học		
	べんきょう	Học	そうじ	Vệ sinh	
	しゅくだい	Bài tập	じゃんけん	Đánh tù tù	
20	きもち		Cảm giác / Cảm xúc		
		やさしい	Dễ	たのしい	Vui
		むずかしい	Khó	おいしい	Ngon
		おもしろい	Thú vị	まずい	Đở
	つまらない	Chán			
21	どんなもの?		Như thế nào ?		
		おおきい	To (lớn)	ちいさい	Nhỏ (bé)
		ながい	Dài	みじかい	Ngắn
		おもい	Nặng	かるい	Nhẹ
		たかい	Cao	ひくい	Thấp
		あたらしい	Mới	ふるい	Cũ
		ふとい	Mập	ほそい	Ôm
	まるい	Tròn	しかい	Vuông	

22	すうじ		Các con số		
23	おかね		Tiền		
	(1)	おかね	Tiền		
	(2)	かいもの	Mua sắm		
		アイスクリームは いくらですか。	Kem bao nhiêu tiền ?		
		100えん です。	100 yen		
あめ		Kẹo	アイスクリーム	Kem	
	ガム	Kẹo cao su	チョコレート	Sô cô la	
24	かぞえかた		Cách đếm (tính)		
25	じかん		Giờ		
	(1)	いま なんじ?	Bây giờ mấy giờ ?		
		()じ。	() giờ.		
		よじはん(4時半)	4 giờ rưỡi		
		しちじごろ(7時ごろ)	Khoảng 7 giờ		
	(2)	なんぶん?	Mấy phút ?		
~ぶん / ぶん		~ phút			
26	カレンダー		Lịch		
	(1)	なんがつ?		Tháng mấy ?	
		いちがつ(1月)	Tháng 1	しちがつ(7月)	Tháng 7
		にがつ(2月)	Tháng 2	はちがつ(8月)	Tháng 8
		さんがつ(3月)	Tháng 3	くがつ(9月)	Tháng 9
		しがつ(4月)	Tháng 4	じゅうがつ(10月)	Tháng 10
		ごがつ(5月)	Tháng 5	じゅういちがつ(11月)	Tháng 11
		ろくがつ(6月)	Tháng 6	じゅうにがつ(12月)	Tháng 12
26		(2)	ようび / ひにち	Thứ / Ngày	
	にちようび(日曜日)		Chủ nhật		
	げつようび(月曜日)		Thứ Hai		
	かようび(火曜日)		Thứ Ba		
	すいようび(水曜日)		Thứ Tư		
	もくようび(木曜日)		Thứ Năm		
	きんようび(金曜日)		Thứ Sáu		
	どようび(土曜日)		Thứ Bảy		
	なんようび?		Thứ mấy ?		
	なんにち?		Ngày mấy ?		
	きのう-きょう-あした		Hôm qua - Hôm nay - Ngày mai		
	たんじょうび		Ngày sinh nhật		

楽しい学校改訂版作業部会

大和市立 渋谷 小学校 教諭	多 田 美 佐 子
大和市立 下福田 小学校 教諭	清 島 光 (委員長)
大和市立 渋谷 中学校 教諭	神 田 由 美
大和市立 鶴 間 中学校 教諭	山 口 隆 子

日 本 語 指 導 員	渡 部 英 子
日 本 語 指 導 員	永 井 りつ子
日 本 語 指 導 員	津 田 いずほ

外国人児童生徒教育相談員	高 橋 悦 子
外国人児童生徒教育相談員	リュウ ハ ン
外国人児童生徒教育相談員	山 崎 澄 子

(順不同)

翻訳協力者

高 橋 悦 子	:	エルサ・トーレス・アサト	(スペイン語)
リュウ ハ ン	:	羅 朝 子	(中国語)
和 田 南 美	:	日 野 肇	(ベトナム語)
中 西 格	:	永 沢 五 枝	(ポルトガル語)
山 崎 澄 子	:	金 昌 鎮	(韓国・朝鮮語)
成 田 美 貴	:	チュープ・サラーン	(カンボジア語)
佐藤ヴィヴィアン	:	石 間 フロルデリサ	(タガログ語)
平 原 知 子	:	キャシー・M・ヤマダ	(英語)

(順不同)

表 紙

八 木 英 里 子

指導室担当 指導主事

丸 山 弘 司

大 森 操

発 行 平成 2 0 年 4 月 1 日
大和市教育委員会指導室
大和市下鶴間一丁目1番1号
TEL 046-260-5210
FAX 046-263-9832

